

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

Số: 26

Ngày 08/7/2019

Bản tin hàng tuần
ra ngày thứ Hai

VĂN BẢN MỚI

- 1. Tiếp tục chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng đến hết 31/12/2019.*
- 2. Từ 15/8, mức trợ cấp, phụ cấp đối với người có công với cách mạng là 1.624.000 đồng.*
- 3. Cá nhân được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tối đa 90% đến hết 31/12/2020.*
- 4. Hỗ trợ 30.000 đồng/kg cho người chăn nuôi có lợn buộc phải tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi.*
- 5. Sử dụng vốn vay ODA tập trung cho chi đầu tư phát triển.*
- 6. Gạo, lá thuốc lá khô nhập khẩu từ Campuchia được hưởng thuế suất ưu đãi.*
- 7. Tăng thêm 7.19% mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng từ 01/7.*

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

Dự thảo Thông tư hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm Trung ương.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

- 1. Gửi tiền tiết kiệm gồm những hình thức nào?*
- 2. Thẻ tiết kiệm là gì?*
- 3. Thẻ tiết kiệm có những nội dung gì?*
- 4. Nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại đâu?*

VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. TIẾP TỤC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG ĐẾN HẾT 31/12/2019

Ngày 27/6/2019, Chính phủ ban hành Nghị quyết 46/NQ-CP về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết nêu rõ kể từ ngày ký ban hành sẽ tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo quy định của Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ đến hết ngày 31/12/2019; việc kéo dài thời hạn giải ngân vốn đã bố trí trong năm 2018 để thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật Đầu tư công và khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ.

Đối với các hộ gia đình có tên trong Đề án đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra tính đến ngày 31/5/2017, đã tự ứng trước kinh phí để xây dựng nhà ở, nhưng không báo cáo với UBND cấp xã để kiểm tra, lập danh sách và thanh toán theo quy định thì địa phương phải rà soát, đối chiếu về đối tượng, về việc xây mới, sửa chữa nhà ở, nếu đáp

ứng theo quy định của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở thì được hỗ trợ. Đối với các hộ gia đình có tên trong Đề án đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra tính đến ngày 31/5/2017, đã tự ứng trước kinh phí để xây dựng nhà ở nhưng đã chuyển đi nơi khác, các hộ gia đình đã xây dựng xong nhà ở hoặc đang trong quá trình xây dựng mà đã bán nhà ở này cho người khác thì không thực hiện hỗ trợ. Đối với các hộ gia đình có tên trong Đề án đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra tính đến ngày 31/5/2017, nhưng đã được các tổ chức, cá nhân hỗ trợ để xây dựng, sửa chữa nhà ở, nếu hiện nay nhà ở đã hư hỏng đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở thì tiếp tục được hỗ trợ.

2. TỪ 15/8, MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG LÀ 1.624.000 ĐỒNG

Ngày 01/7/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2019/NĐ-CP quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Từ ngày 15/8/2019, mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp

ưu đãi đối với người có công với cách mạng là 1.624.000 đồng. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng gồm: mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng; mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B.

Cụ thể, áp dụng mức trợ cấp ưu đãi một lần bằng 20 lần mức chuẩn đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến chết trước 01/01/1995; bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng...

Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động thấp nhất 21% hưởng mức trợ cấp là 1.094.000 đồng, cao nhất 100% được hưởng mức trợ cấp 5.207.000 đồng. Thương binh loại B hưởng mức trợ cấp thấp hơn, từ 904.000-4.308.000 đồng, theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động.

Bên cạnh đó, liệt sĩ không còn người hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng thì người thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng hàng năm với mức 500.000 đồng.

3. CÁ NHÂN ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP TỐI ĐA 90% ĐẾN HẾT 31/12/2020

Ngày 26/6/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp từ ngày ký Quyết định đến hết 31/12/2020.

Theo đó, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gồm: cây lúa, trâu, bò, tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp: đối với cây lúa tại Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp; đối với trâu bò tại Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng tại các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Cụ thể, mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp với cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo là 90%; cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo là 20%; tổ chức sản xuất nông nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định là 20%.

Ngoài ra, Quyết định còn quy định rõ rủi ro được bảo hiểm hỗ trợ đối với cây lúa gồm: thiên tai (Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước

dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần); dịch bệnh (bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, đạo ôn, bạc lá; dịch rầy nâu, sâu đục thân).

Rủi ro được bảo hiểm hỗ trợ đối với trâu, bò: thiên tai (bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần); dịch bệnh (bệnh lở mồm long móng, nhiệt thán).

Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng: thiên tai (bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, mưa đá, động đất, sóng thần); dịch bệnh không hỗ trợ cho các rủi ro dịch bệnh đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Quyết định nêu rõ thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. HỖ TRỢ 30.000 ĐỒNG/KG CHO NGƯỜI CHĂN NUÔI CÓ LỢN BUỘC PHẢI TIÊU HỦY DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI

Ngày 27/6/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 793/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí trong phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

Cụ thể, hỗ trợ chăn nuôi, hộ nông dân, chủ trang trại, gia trại, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi (gọi chung là cơ sở chăn nuôi) có lợn buộc phải tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn châu Phi đối với lợn con, lợn thịt các loại là 25.000đ/kg lợn hơi; đối với lợn nái, lợn đực đang khai thác là 30.000đ/kg. Hỗ trợ doanh nghiệp chăn nuôi nhỏ và vừa theo tiêu chí quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 (không bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ là công ty con hoặc công ty có vốn chi phối của doanh nghiệp lớn) theo mức: 8.000 đồng/kg lợn hơi đối với lợn con, lợn thịt các loại và mức 10.000 đồng/kg lợn hơi đối với lợn nái, lợn đực đang khai thác. Mức hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp không quá 30% số lỗ do dịch bệnh sau khi đã sử dụng các quỹ dự phòng và tiền bảo hiểm (nếu có). Hỗ trợ chủ hộ nuôi giữ lợn giống cụ, kỵ, ông bà với mức 500.000 đồng/con lợn đến ngày 31/12/2019 nhằm nâng cao các biện pháp an toàn sinh học, sát trùng, diệt các loại mầm bệnh đảm bảo duy trì đàn lợn

giống phục vụ tái đàn khi kiểm soát được dịch bệnh.

Về nguồn hỗ trợ, đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên, ngân sách trung ương hỗ trợ 80% mức ngân sách nhà nước hỗ trợ thiệt hại. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại, các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 50% trở lên chủ động sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để thực hiện. Các tỉnh, thành phố có tỉ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương dưới 50%: ngân sách trung ương hỗ trợ 50% phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách còn lại: Ngân sách trung ương hỗ trợ 70% phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Thủ tướng Chính phủ giao chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định hoặc trình HĐND cấp tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ kinh phí cho cán bộ thú y và những người tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật, với mức không thấp hơn ngày công lao động phổ thông tại địa phương (200.000 đồng/người/ngày làm việc; 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết).

5. SỬ DỤNG VỐN VAY ODA TẬP TRUNG CHO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Trong thời gian qua, việc huy động, quản lý và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài đều tập trung cho đầu tư các dự án, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội và đã có những đóng góp tích cực cho đầu tư phát triển của đất nước. Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được còn tồn tại những hạn chế, bất cập như: một số dự án được đàm phán, ký kết xong nhưng chưa được các bộ, ngành tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân đã cam kết; chất lượng chuẩn bị dự án chưa đạt yêu cầu, quá trình thực hiện chậm tiến độ; bố trí vốn đối ứng không đầy đủ và kịp thời... Để sớm khắc phục tình trạng trên, ngày 29/6/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi phí đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên.

Theo Chỉ thị, việc huy động, quản lý và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài phải gắn với việc cơ cấu lại đầu tư công và định hướng huy động, sử dụng nguồn vốn này trong từng thời kỳ, nhất là việc thực hiện Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày

12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ quản, người ra quyết định đầu tư, chủ dự án, người sử dụng vốn. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm rà soát các chương trình, dự án đã ký kết và có hiệu lực, đang triển khai thực hiện, cắt giảm các khoản chi mang tính chất quản lý hành chính như mua sắm xe ô tô, thiết bị văn phòng, khảo sát nước ngoài, nâng cao năng lực, quản lý dự án, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ. Không gia hạn thời gian thực hiện đối với cấu phần chi thường xuyên của các chương trình, dự án ODA đang triển khai thực hiện.

Đối với các dự án vay mới, các dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đàm phán ký kết Hiệp định vay, các bộ, ngành, địa phương không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên, chỉ đề xuất sử dụng vốn vay theo các tiêu chí: ưu tiên sử dụng vốn vay cho

khoản chi bằng ngoại tệ (chi nhập khẩu/mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tư vấn nước ngoài); khoản chi cho cấu phần xây lắp trong tổng mức đầu tư; khoản chi có liên quan đến chuyển giao công nghệ; giải trình rõ sự cần thiết vay vốn có yêu cầu ràng buộc của nhà tài trợ về xuất xứ hàng hóa, nhà thầu. Không sử dụng vốn vay để mua sắm ô tô, thiết bị văn phòng, vật tư, thiết bị dự phòng cho quá trình vận hành sau khi dự án hoàn thành, chi đào tạo, hội thảo. Vốn đối ứng được sử dụng để chi chuẩn bị dự án đầu tư, nộp thuế, trả các loại phí, lãi suất tiền vay, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án theo quy định.

Các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý, giám sát, thực hiện chế độ báo cáo đánh giá định kỳ về mọi hoạt động quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, báo cáo cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ và công khai nợ công, nợ Chính phủ, nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan thanh tra, kiểm toán.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

6. GẠO, LÁ THUỐC LÁ KHÔ NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT ƯU ĐÃI

Ngày 26/6/2019, Bộ Công thương ban hành Thông tư số

08/2019/TT-BCT quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2019 và năm 2020.

Theo Thông tư, tổng lượng hạn ngạch thuế quan năm 2019 và năm 2020 đều là 300.000 tấn gạo (nếu là thóc thì tỷ lệ quy đổi là 2kg thóc = 1kg gạo) đối với thóc, gạo các loại và 3.000 tấn đối với lá thuốc lá khô.

Thông tư nêu rõ điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan được ủy quyền cấp theo quy định của phía Campuchia và thủ tục hải quan nhập khẩu tại các cặp cửa khẩu quy định. Riêng đối với mặt hàng lá thuốc lá khô, thương nhân nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công thương cấp theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, số lượng nhập khẩu tính trừ vào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo giấy phép do Bộ Công thương cấp.

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng gạo và mặt hàng lá thuốc lá khô quy định tại Thông tư này được điều hành theo phương thức trừ lùi tự động tại cơ quan hải quan nơi

làm thủ tục nhập khẩu. Việc trừ lùi tự động cho đến hết số lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng quy định thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/8/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

7. TĂNG THÊM 7.19% MỨC LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ 01/7

Ngày 28/6/2019, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn điều chỉnh lương hưu. Trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng quy định tại các khoản 1,2,3 và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ.

Từ ngày 01/7/2019, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng của các đối tượng quy định được tăng thêm 7.19% so với mức của tháng 6/2019, cụ thể:

Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng từ tháng 7/2019	=	Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp tháng 6/2019	x 1.0719
---	---	---	----------

Thông tư này áp dụng với các đối tượng: cán bộ, công chức, công nhân, viên chức và người lao động; quân nhân, công an nhân dân và

người làm công tác cơ yếu đang hưởng lương hưu hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng; cán bộ xã, phường, thị trấn quy định tại các Nghị định 92/2009/NĐ-CP, 121/2003/NĐ-CP và 09/1998/NĐ-CP đang hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định 613/QĐ-TTg ngày 06/5/2010; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

Thông tư cũng quy định, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Lao động-Thương binh và

Xã hội và các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm triển khai thực hiện việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng quy định tại Nghị định số 44/2019/NĐ-CP và hướng dẫn tại thông tư này; lập báo cáo theo mẫu kèm theo gửi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính trước ngày 15/1/2020. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có trách nhiệm triển khai việc điều chỉnh trợ cấp Bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng quy định tại thông tư này đối với đối tượng thuộc diện quản lý.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN VIỆC TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM TRUNG ƯƠNG

Dự thảo Thông tư hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm Trung ương theo quy định tại Quyết định 04/2019/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm đang được Bộ Tài chính tổ chức lấy ý kiến góp ý.

Theo dự thảo, việc hỗ trợ việc thưởng bằng tiền theo quyết định

của cấp có thẩm quyền đối với các cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm và ma túy thực hiện như sau: Hỗ trợ việc thưởng bằng tiền cho cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm và ma túy phải đảm bảo thành tích đến đâu hỗ trợ thưởng đến đó; thành tích đạt được trong điều kiện khó khăn và có phạm vi ảnh hưởng càng lớn thì được xem xét, đề nghị hỗ trợ thưởng bằng tiền với mức cao hơn; hỗ trợ thưởng tập thể nhỏ và cá nhân là chính.

Cơ quan quản lý cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm và ma túy là cơ quan đầu mối lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ thưởng bằng tiền đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

Để tránh trùng lặp, không thống nhất về đối tượng được thưởng và mức thưởng trong hỗ trợ thưởng bằng tiền từ Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương, Bộ

Công an (cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương) phải phối hợp với địa phương nơi có cá nhân, tập thể được đề nghị hỗ trợ thưởng bằng tiền.

Mức hỗ trợ thưởng bằng tiền cụ thể cho từng cá nhân, tập thể do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tối đa đối với cá nhân là 5.000.000 đồng/người/lần khen thưởng và tối đa đối với tập thể là 20.000.000 đồng/tập thể/lần khen thưởng.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: *Gửi tiền tiết kiệm gồm những hình thức nào?*

Trả lời: Theo Điều 6, Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm có nêu hình thức gửi tiền gửi tiết kiệm được phân loại theo thời hạn (tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn), thời hạn gửi tiền cụ thể do tổ chức tín dụng xác định; tiêu chí khác do tổ chức tín dụng xác định. Tổ chức tín dụng quy định cụ thể về từng hình thức tiền gửi tiết kiệm phù hợp với quy định, đảm bảo an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho tổ chức tín dụng. Quy định về hình thức tiền gửi tiết kiệm phải có tối thiểu các nội dung về phương

3. Hỏi: *Thẻ tiết kiệm có những nội dung gì?*

thức trả lãi, phương pháp tính lãi, kéo dài thời hạn gửi tiền, rút tiền trước hạn tiền gửi tiết kiệm, các trường hợp người gửi tiền phải thông báo trước việc rút trước hạn tiền gửi tiết kiệm.

2. Hỏi: *Thẻ tiết kiệm là gì?*

Trả lời: Theo Điều 7 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm có nêu thẻ tiết kiệm hoặc sổ tiết kiệm là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu tiền gửi tiết kiệm của người gửi tiền tại tổ chức tín dụng, được áp dụng đối với trường hợp nhận tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng.

Trả lời: Theo Điều 7 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm có nêu rõ thẻ tiết kiệm phải có

tối thiểu các nội dung sau: tên tổ chức tín dụng, con dấu; họ tên, chữ ký giao dịch viên và của người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng; họ tên, số và ngày cấp Giấy tờ xác minh thông tin của người gửi tiền và thông tin của người đại diện theo pháp luật của người gửi tiền trong trường hợp gửi tiền tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật; số Thẻ tiết kiệm; số tiền; đồng tiền; ngày gửi tiền; ngày đến hạn; thời hạn gửi tiền; lãi suất; phương thức trả lãi; biện pháp để người gửi tiền tra cứu khoản tiền gửi tiết kiệm; xử lý đối với trường hợp nhàu nát, rách, mất Thẻ tiết kiệm. Ngoài những điều khoản trên, Thẻ tiết kiệm có thể có các nội dung khác theo quy định của tổ chức tín dụng.

4. Hỏi: *Nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại đâu?*

Trả lời: Theo Điều 8 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày

31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm có nêu rõ địa điểm nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm như sau: Tổ chức tín dụng thực hiện nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là địa điểm giao dịch), trừ trường hợp nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử. Đối với mỗi Thẻ tiết kiệm, tổ chức tín dụng được nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch nơi cấp Thẻ tiết kiệm hoặc các địa điểm giao dịch khác của tổ chức tín dụng. Trường hợp tổ chức tín dụng thực hiện nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại nhiều địa điểm giao dịch, tổ chức tín dụng phải đảm bảo việc nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm chính xác, an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho tổ chức tín dụng./.